

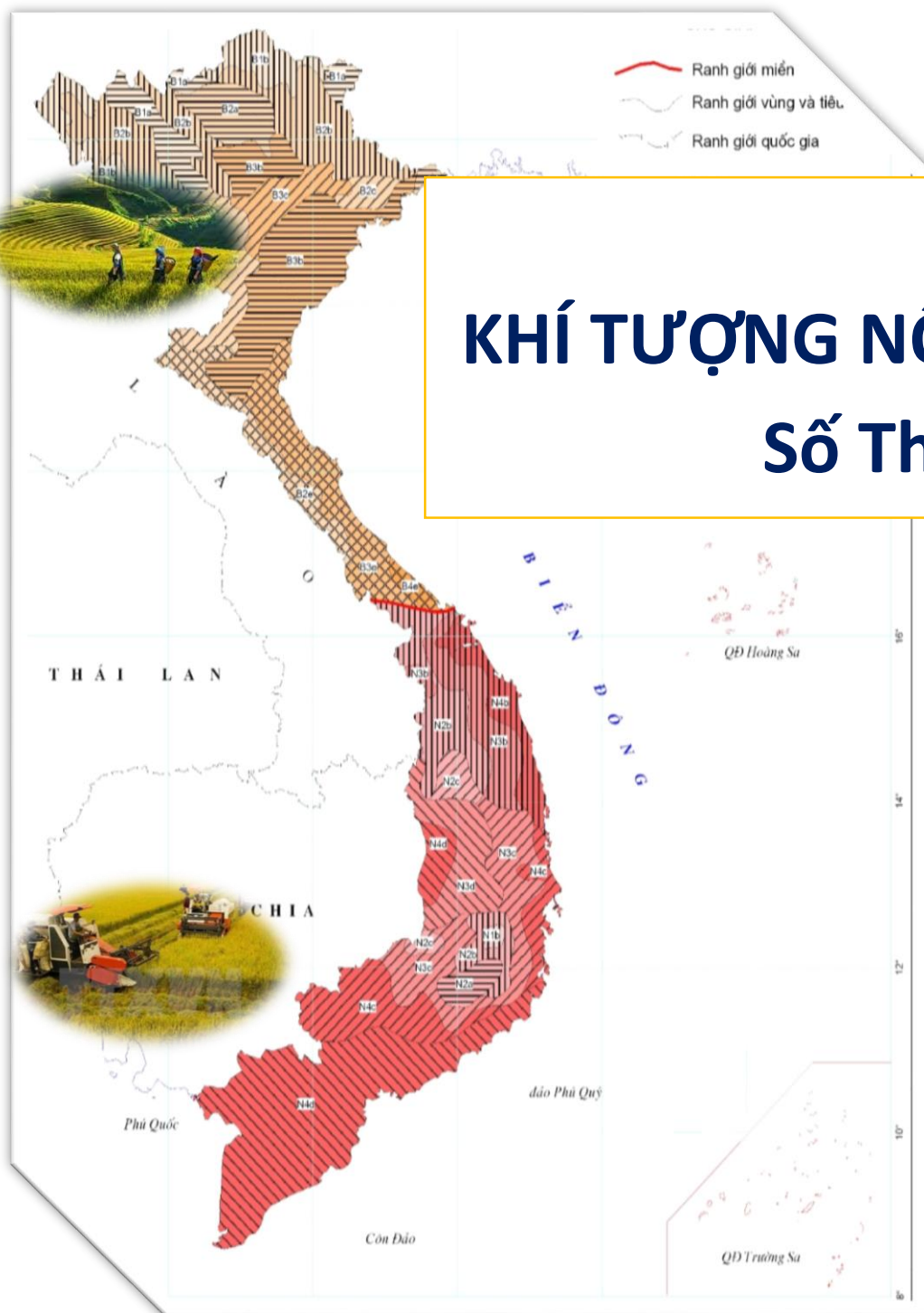


BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIỂN ĐỒI KHÍ HẬU
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số Tháng VI/2022



Hà Nội, tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG V/2022	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ.....	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.....	10
1.5. Vùng Tây Nguyên	11
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ.....	14
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG V/2022	16
2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp.....	16
2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai	18
2.3. Tình hình sâu bệnh.....	20
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.....	22
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG V-VI NĂM 2022.....	22
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.....	22

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG V/2022

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng V/2022 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0°C đến 2,1°C, ngoại trừ một số khu vực từ Đà Nẵng trở vào Miền Nam cao hơn TBNN từ 0-1°C (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 37,8°C xảy ra vào ngày 12/V/2022 tại Quỳnh Hợp; thấp nhất tuyệt đối là 8°C xảy ra ngày 3/V/2022 tại SaPa.

Lượng mưa trong tháng trên phạm vi cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0 - 525,6mm (hình 9).

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 308mm xảy ra vào ngày 23/V/2022 tại Vĩnh Yên.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực phổ biến thấp hơn TBNN từ 20 – 111 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 11%, ngoại trừ khu vực Miền Trung thấp hơn TBNN từ 0-7%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng V/2022 ở từng vùng của nước ta như sau:

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng V/2022 dao động từ 17,4 đến 26,3°C, (Hình 1) và phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0 đến 2,1°C và phổ biến thấp hơn Tháng V/2021 từ 1,7-4,3°C. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng V/2022 dao động từ 15,3 đến 23,6°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là 8°C xảy ra vào ngày 3/V/2022 tại Sa Pa.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng V/2022 phổ biến dao động từ 20,4 đến 31,8°C, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là 37,3°C xảy ra vào ngày 29/V/2022 tại Yên Châu.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng V/2022 dao động từ 139,3mm đến 870,7mm; phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0mm đến 342mm và cao hơn cùng thời kỳ năm 2021 từ 0mm đến 466mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 22,9mm đến 236,8mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 16 đến 24 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 7 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 5 đến 13 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng V/2022 dao động từ 66 giờ đến 150 giờ, phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 22 giờ đến 111 giờ; và phổ biến thấp hơn tháng V/2021 từ 42 giờ đến 157 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng V/2022 dao động từ 77% đến 89%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 11%, ngoại trừ khu vực trạm Tuần Giáo (Điện Biên), Hòa Bình, Lào Cai thấp hơn TBNN từ 0-4%; và cao hơn so với năm 2021 từ 0-19% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 21% xảy ra vào ngày 3/V/2022 tại Móng Cái.

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng V/2022 dao động từ 27 đến 87mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 2 đến 7 mm

Trong Tháng V/2022 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp. Chỉ số K dao động từ 1,1- 7,12. (Hình 13).

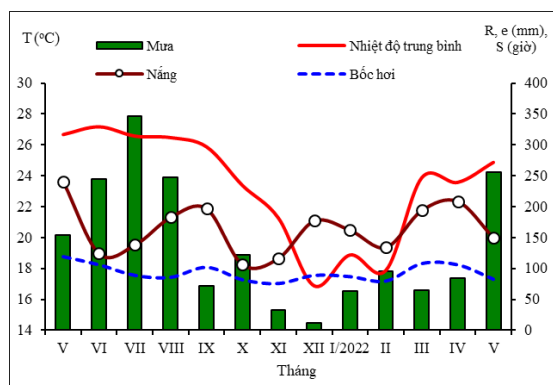
1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện 1 ngày tại Lạng Sơn.
- Đông xuất hiện tại hầu hết các khu vực từ 2-16 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện 2 ngày với cường độ nhẹ tại Tuần Giáo và Mai Châu.

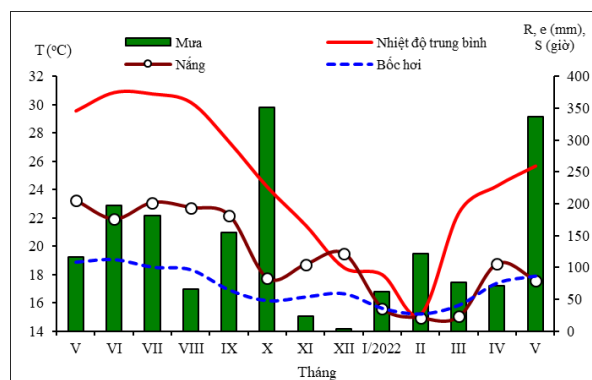
Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN
Mường Tè	24.5	-1.7	-1.4	309.8	8	66.2	123	-98	-67	85	0	5
Sìn Hồ	19.4	-2.4	0.2	348.5	98	33.5	110	-124	-74	85	11	1
Tam Đường	22	-2.5	-0.5	454.2	200	90.4	125	-111	-63	86	9	4
Than Uyên	24	-2.3	-0.6	308.1	231	80.3	125	-120	-45	81	5	4
Lai Châu	25.5	-1.8	-0.9	406.1	235	135.1	139	-118	-48	84	4	4
Tuần Giáo	24	-2.1	-0.6	308.1	209	108.3	125	-150	-67	81	1	-1
Điện Biên	24.9	-1.8	-0.4	256.4	102	74.3	150	-91	-50	82	5	1
Quỳnh nhai	24.9	-2.7	-1.8	312	242	119.4	136	-127	-59	83	8	1
Sơn La	23.5	-3.2	-1.2	259.7	158	88.9	136	-157	-70	82	10	4
Sông Mã	26	-2.9	-0.1	263.8	152	118.2	147	-126	-53	82	10	3
Cò Nòi	23.1	-3.6	-1.3	209.9	116	55.6	147	-145	-68	79	8	1
Yên Châu	25.9	-3.6	-0.9	277.8	248	162.1	144	-123	-69	84	9	11
Bắc Yên	23.1	-3.7	-1.3	248.2	141	50.6	149	-130	-51	82	7	2
Phù Yên	25.6	-4	-1.3	242.6	81	59.1	127	-140	-74	77	1	-2
Mộc Châu	21.3	-3.5	-1.2	258.8	178	93.3	127	-152	-77	84	6	2
Mai Châu	26.2	-2.8	-0.7	327.1	189	127.3	99	-118	-77	79	0	-1
Kim Bôi	25.3	-3.8	-1.5	328.4	61	76.3	107	-115	-48	83	0	0
Chi Nê	25.9	-3.4	-1.6	436.8	332	262.5	101	-123	-82	79	-2	-2
Hòa Bình	26.3	-3.3	-0.8	224.8	62	-8.7	130	-106	-58	80	1	-2

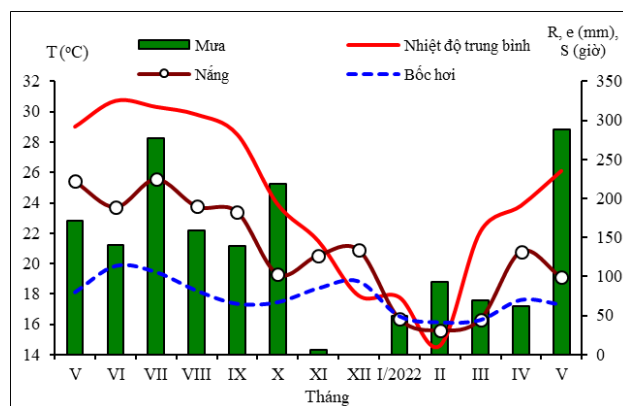
Lào Cai	26	-3.8	-0.8	221.1	138	12.1	123	-119	-66	81	6	-2
Bắc Hà	21.4	-2.8	-1.1	219.1	-8	53.7	97	-136	-79	86	2	2
Sa Pa	17.4	-3.5	-0.9	468.6	304	115.4	77	-141	-74	89	19	5
Mù Căng Chải	21.3	-2.1	-0.9	223.9	88	12.7	104	-98	-76	84	3	6
Yên Bái	25.5	-3.7	-1.2	394.8	159	168.9	89	-84	-65	87	5	3
Lục Yên	25.3	-3.8	-1.4	461.8	345	259	88	-118	-85	86	5	3
Hà Giang	25.3	-3.7	-1.4	529.4	466	245.7	94	-128	-72	81	3	0
Bắc Quang	24.9	-4.2	-1.6	870.7	-27	49.5	96	-131	-47	85	5	1
Tuyên Quang	25.9	-3.8	-1.2	542.1	277	330.7	103	-135	-79	79	1	-2
Bắc Cạn	24.5	-3.7	-1.7	480.4	291	288.3	92	-128	-85	85	3	3
Thái Nguyên	26.1	-2.5	-1	501.2	274	267.2	89	-72	-88	78	-3	-4
Định Hoà	25.2	-3.2	-1.5	404.5	88	200.4	75	-120	-52	83	0	2
Phú Hộ	25.8	-3.1	-1.3	314.9	122	112.6	88	-105	-90	86	2	4
Việt Trì	25.7	-3.9	-1.6	337.2	220	147.5	80	-125	-111	82	0	0
Cao Bằng	24	-4.3	-2	310.2	180	126.3	78	-149	-93	85	5	6
Bảo Lạc	24.6	-4.2	-2.1	297	221	136.7	93	-138	-44	84	7	8
Trùng Khánh	22.1	-4.1	-2.1	287.1	171	75	75	-116	-78	87	6	7
Thất Khê	24.1	-3.9	-2	368.6	241	181.8	88	-108	-81	86	5	4
Lạng Sơn	23.9	-3.4	-1.6	506.8	358	342	90	-108	-97	84	2	3
Hữu Lũng	25.7	-3	-1.4	154.6	-38	-27.8	93	-93	-71	82	0	1
Tiên Yên	25.1	-3	-1.1	335.5	119	94	92	-42	-44	85	0	0
336Uông Bí	26	-2.5	-1.1	172.4	-17	-35	126	-56	-22	80	-7	-4
Lục Ngạn	25.7	-2.9	-1.8	176.6	6	23.8	111	-103	-92	80	0	1
Sơn Động	25.6	-3.1	-1.4	225.8	-21	38.1	98	-112	-90	82	3	3
Bắc Giang	26.1	-2.9	-1.2	288	117	85.6	99	-123	-104	78	-1	-4
Phủ Lĩễn	25.4	-2.7	-1	139.3	15	-63.8	114	-74	-70	87	-4	0



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng V/2021 đến Tháng V/2022 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng V/2022 dao động từ 25,8°C đến 26,8°C, phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0,4 đến 1,4°C (Hình 8, bảng 2) và phổ biến thấp hơn năm 2021 từ 2,4 đến 3,5°C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 28,5 đến 30,6°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 35,2°C xảy ra vào ngày 11/V/2022 tại Ninh Bình.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 23,4 đến 24,4°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 18,4°C xảy ra vào ngày 1/V/2022 tại Bắc Ninh.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng V/2022 ở khu vực Đồng bằng Bắc dao động từ 136,3mm – 699,7mm, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 525,6mm; So với năm 2021 thì tổng lượng mưa tháng ở hầu hết các khu vực đều xấp xỉ hoặc cao hơn từ 0mm đến 527mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 54,5mm đến 308,4mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 13 đến 19 ngày; số ngày mưa liên tục từ 4 đến 9 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 6 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng V/2022 trong vùng dao động từ 91 giờ đến 154 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 64 giờ đến 105 giờ; và phổ biến thấp hơn năm 2021 từ 74 đến 120 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 78% đến 91%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0 đến 7%, ngoại trừ một số khu vực như trạm Vĩnh Yên, Thái Bình cao hơn TBNN từ 0-6% và xấp xỉ hoặc cao hơn năm 2021 từ 0 đến 4%, ngoại trừ khu vực trạm Hà Đông, Hải

Dương, Nam Định thấp hơn TBNN từ 0 đến 2% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 22% xảy ra vào ngày 4/V/2022 tại Hà Đông.

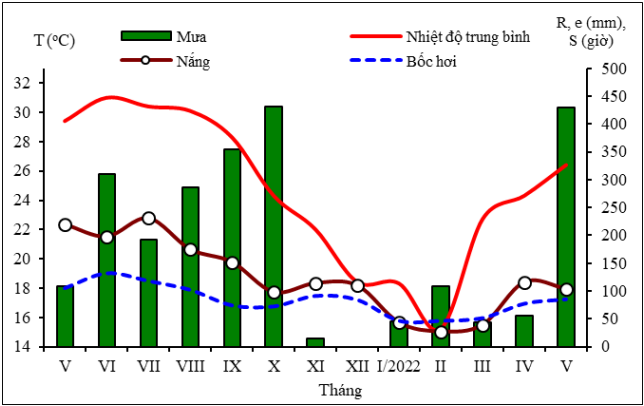
1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 51mm đến 85mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 4 đến 8mm.

Trong Tháng V/2022 hầu hết khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều đủ ẩm đến thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp, chỉ số K từ 1,0 – 5,2. (Hình 13).

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực như: Láng, Nho Quan (1 ngày); Hà Đông (2 ngày).
- Đông xuất hiện từ 5-12 ngày.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng V/2021 đến Tháng V/2022 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN
Vĩnh Yên	26.3	-3.5	-1.4	699.7	527	525.6	98	-101	-101	82	2	2
Láng	26.8	-3	-0.5	414.4	290	225.9	91	-106	-75	78	0	-6
Sơn Tây	26.8	-2.9	-0.8	453.4	169	231.4	95	-115	-94	83	3	-1
Hà Đông	26.4	-3	-0.4	429.7	321	271.6	104	-116	-84	79	-1	-7
Hải Dương	26.3	-2.8	-0.8	209.4	137	10.1	104	-120	-100	86	-2	1
Hưng Yên	26.2	-3.2	-0.9	354.2	204	191.5	98	-113	-105	84	3	-1
Nam Định	26.4	-2.5	-0.9	173.2	-23	-1.5	107	-112	-95	82	-2	-3
Văn Lý	26.1	-2.4	-1	136.3	78	4.8	154	-74	-64	86	-2	0
Phủ Lý	26.2	-3	-0.9	550	400	372.7	107	-108	-84	83	0	-1
Nho Quan	26.1	-3.1	-1.1	489.5	393	320.3	97	-119	-95	83	2	1
Ninh Bình	26.4	-2.8	-0.9	193	113	26.2	115	-117	-87	82	0	-2
Thái Bình	25.8	-2.7	-1.2	312	186	144.2	108	-108	-91	91	4	6

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng V/2022 dao động từ 23,6 đến 27,4°C, phổ biến ở mức thấp hơn Tháng V/2021 từ 1,8 – 3,2°C và ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0 đến 1,7°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 28,4 đến 32,7°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 57°C xảy ra vào ngày 13/V/2022 tại Vinh.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng V/2022 dao động từ 20,8 đến 24,9°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 16,4°C xảy ra vào ngày 2/V/2022 tại A Lưới.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng V/2022 dao động từ 123,1mm đến 487,8mm. phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 362,1mm; so với Tháng V/2021 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều cao hơn từ 0mm đến 431mm, ngoại trừ khu vực trạm Con Cuông thấp hơn khoảng 53mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 32,1 đến 161mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 9 - 24 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 12 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 9 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng V/2022 dao động từ 109 đến 182 giờ, ở mức thấp hơn TBNN từ 43 giờ đến 110 giờ; so với tháng V/2021 thì tổng số giờ nắng ở hầu hết các khu vực đều thấp hơn từ 93 đến 152 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 79% đến 88%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 11% ngoại trừ khu vực Thanh Hóa, Hà Tĩnh thấp hơn từ 0-3% và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng V/2021 từ 0% đến 11%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 31% xảy ra vào ngày 4/V/2022 tại Quỳnh Châu.

1.3.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

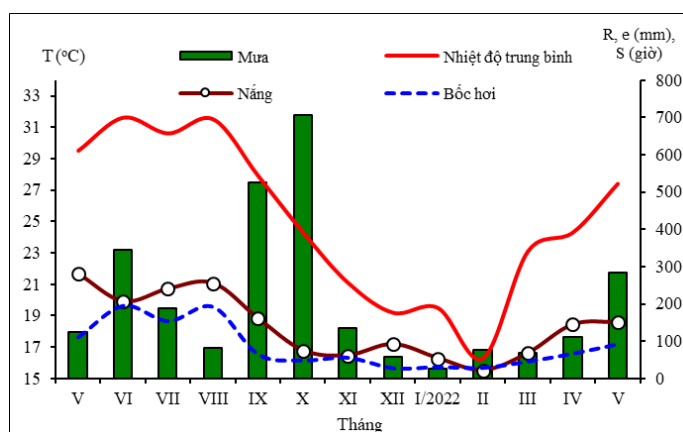
Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 46mm đến 107mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 3 đến 8mm.

Trong Tháng V/2022 ở Khu vực Bắc Trung Bộ đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực trạm Hương Khê thiếu ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số k dao động từ (0,6 - 3,8) (Hình 13).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-17 ngày

- Gió Tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1-6 ngày trong đó 1 ngày xuất hiện với cường độ mạnh tại Vinh.



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng V/2021 đến Tháng V/2022 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng V/2022	So với V/2021	So với TBNN	Tháng V/2022	So với V/2021	So với TBNN	Tháng V/2022	So với V/2021	So với TBNN	Tháng V/2022	So với V/2021	So với TBNN
Hồi Xuân	26.3	-2.6	0.3	302.9	146	89.9	113	-121	-46	80	3	-3
Yên Định	25.9	-2.5	-1.3	487.8	431	362.1	118	-128	-86	86	0	1
Thanh Hoá	26.6	-2.1	-0.6	141.2	68	-15.7	138	-123	-64	83	0	-1
Như Xuân	26.3	-2.6	-1	177.7	71	38.7	124	-123	-49	85	1	3
Tĩnh Gia	26.7	-2	-0.5	186.7	90	91.4	141	-131	-81	82	-3	-3
Quỳ Châu	26.1	-2.3	-0.9	439.7	247	241	110	-152	-87	84	2	1
Quỳ Hợp	26.9	-2.1	-0.5	257.7	95	88.5	124	-140	-83	80	0	0
Tây Hiếu	26.6	-2.4	-0.6	166.8	86	28.1	109	-143	-96	85	5	4
Con Cuông	26.9	-2.5	-0.6	224.9	-53	53.5	143	-122	-61	82	3	1
Quỳnh Lưu	26.8	-2.1	-0.7	153.4	125	55.9	182	-93	-51	82	-1	-2
Đô Lương	27	-2.6	-0.5	302.6	275	158.3	166	-95	-43	81	3	-2
Vinh	27.4	-2.1	-0.3	283.2	159	146.9	151	-130	-62	79	-2	-3
Hà Tĩnh	27.2	-2.6	-0.6	206	120	69.4	160	-113	-66	79	0	-2
Hương Khê	26.9	-2.6	-0.6	164.5	-53	-29.1	121	-112	-73	83	2	3
Kỳ Anh	27.3	-2.5	-0.7	321.9	226	189.3	179	-115	-65	80	-2	1
Đồng Hới	27.1	-2.1	-0.9	137	109	31	134	-149	-94	80	0	0
Ba Đồn	27.3	-1.8	-0.6	176	106	80.5	163	-120	-82	81	-1	0
Đông Hà	26.9	-2.9	-1.3	152.9	136	58	152	-137	-88	81	2	4
Khe Sanh	24.3	-3.1	-1.3	220.7	68	61.1	140	-141	-69	87	4	7
Huế	26.6	-2.8	-1.7	157.3	155	75.2	139	-146	-110	88	9	11
Nam Đông	26.4	-3.2	-0.9	447.6	333	265.4	133	-129	-91	87	11	7

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng V/2022 dao động từ 26,6 đến 29,1°C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0°C đến 0,7°C ngoại trừ khu vực trạm Phan Thiết, Nha Trang cao hơn từ 0-0,4°C và thấp hơn Tháng V/2021 từ 0,4 đến 2,6°C. (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng V/2022 dao động từ 31,9 đến 33,3°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 37,4°C xảy ra vào ngày 14/V/2022 tại Hoài Nhơn.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng V/2022 dao động từ 24,4 đến 26,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21,4°C xảy ra vào ngày 3/V/2022 tại Trà My.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng V/2022 dao động từ 22,2mm đến 488,7mm; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 76,6mm (Hình 4), (Hình 9), và cao hơn Tháng V/2021 từ 0mm đến 154mm, ngoại trừ khu vực Tuy Hòa và Nha Trang thấp hơn từ 40-100mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 7,7 đến 89,1mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 7 đến 24 ngày; số ngày mưa liên tục từ 2 đến 18 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 7 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 137 đến 255 giờ, ở mức thấp hơn Tháng V/2021 từ 35 đến 225 giờ; ở mức thấp hơn TBNN từ 20 đến 93 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 78% đến 94%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 - 11% và xấp xỉ hoặc hơn so với cùng kỳ năm 2021 là 0-15%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 40% xảy ra ngày 28/V/2022 tại Phan Rang và Quy Nhơn.

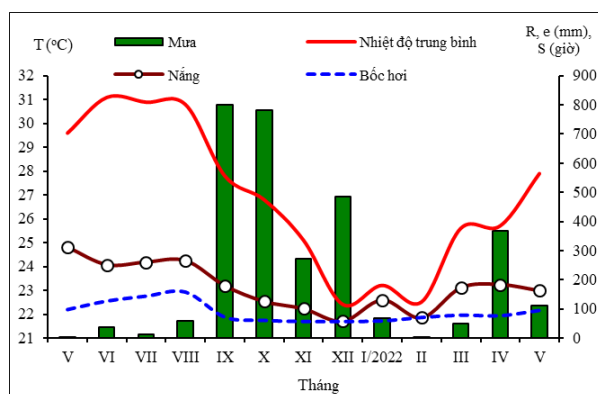
1.4.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 48mm đến 113mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 3 đến 6mm.

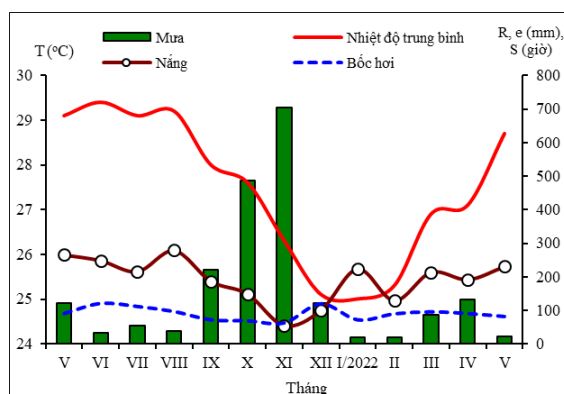
Trong Tháng V/2022, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều thiếu ẩm đến thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực Trà My thừa ẩm (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,1 - 1,6.

1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 4-17 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1-6 ngày với cường độ nhẹ



a) Tại trạm Đà Nẵng



b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng V/2021 đến Tháng V/2022 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN
Đà Nẵng	27.9	-1.7	-0.3	111.6	110	49	163	-149	-93	79	3	0
Tam Kỳ	28	-2.6	-0.7	92.9	58	2.3	185	-101	-90	82	10	10
Trà My	26.6	-2.4	0	219.7	154	-12	137	-225	-79	94	15	11
Quảng Ngãi	28	-2.2	-0.4	92.9	86	26.6	185	-115	-89	82	5	0
Quy Nhơn	28.8	-0.8	0	122.8	71	59.4	253	-59	-25	78	-2	-2
Tuy Hoà	28.6	-1.1	-0.1	87.7	-40	3.8	255	-46	-23	78	0	-1
Nha Trang	28.7	-0.4	0.4	22.2	-100	-33.1	231	-35	-20	81	2	1
Phan Thiết	28.4	-0.7	0.1	34.6	25	76.6	213	-76	-34	81	4	3

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng V/2022 dao động từ 19,1 đến 28°C, ở mức thấp hơn Tháng V/2021 từ 0,2 đến 1,9°C. Ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0 đến 0,8°C, ngoại trừ khu vực Đak Nông và Bảo Lộc cao hơn từ 0-0,5°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng V/2022 dao động từ 24,9 đến 33,1°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 37°C xảy ra vào ngày 10/V/2022 tại Cheo Reo.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng V/2022 dao động từ 17,3 đến 24,8°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 15,7°C xảy ra vào ngày 6/V/2022 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng V/2022 dao động từ 157,3 - 398,8mm, ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 173,1mm ngoại trừ khu vực Buôn Mê Thuật, Đak Nông thấp hơn từ 0-67,7mm; ở mức cao hơn Tháng V/2021 từ 0mm đến 276mm, ngoại trừ khu vực trạm Đăk Nông và Bảo Lộc thấp hơn từ 105-215mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 27,2 đến 93,5mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 15 đến 23 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 5 đến 13 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 8 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng V/2022 phổ biến từ 133 giờ đến 221 giờ, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 40 giờ đến 61 giờ; và thấp hơn cùng kỳ năm 2021 từ 23 giờ đến 115 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng V/2022 phổ biến từ 78% – 91%, hầu hết các trạm ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 - 4%(Hình 11); và ở mức cao hơn Tháng V/2021 khoảng 2-8%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 46% xảy ra vào ngày 10/V/2022 tại CheoReo.

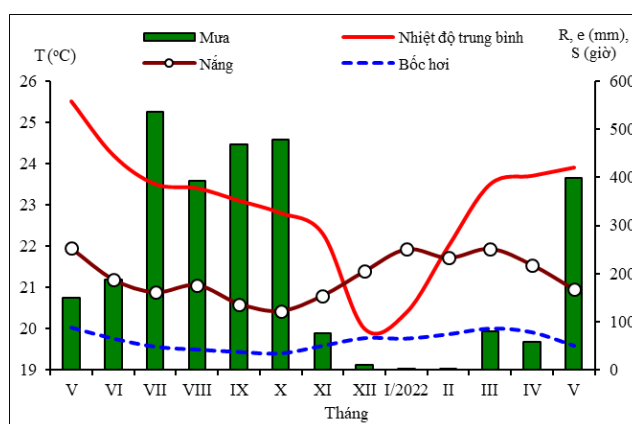
1.5.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 35mm đến 94mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 1 đến 5mm.

Trong Tháng V/2022 ở hầu hết các khu vực đều thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 1,4 – 3,6.

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 4-19 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1-3 ngày với cường độ nhẹ.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng V/2021 đến Tháng V/2022 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng V/2022	So với V/2021	So với TBNN	Tháng V/2022	So với V/2021	So với TBNN	Tháng V/2022	So với V/2021	So với TBNN	Tháng V/2022	So với V/2021	So với TBNN
Kon Tum	25.7	-1.9	0.5	316.2	64	120.2	154	-115	-42	80	8	0
Plây Cu	23.9	-1.6	-0.1	398.8	249	173.1	167	-86	-42	85	7	4
Buôn Mê Thuật	25.9	-0.9	0.1	157.3	5	-68.7	187	-56	-40	82	5	1
Đắc Nông	24.8	-0.4	1	188.2	-215	-51.9	162	-23	-51	86	2	0

Đà Lạt	19.1	-0.9	-0.6	382.1	276	157.6	135	-54	-61	91	4	4
Bảo Lộc	23.6	-0.2	0.7	332.2	-105	113.5	159	-39	-60	87	5	0

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng V/2022 phổ biến từ 27,2 đến 29°C, ở mức thấp hơn Tháng V/2021 từ 0,5 đến 0,7°C (Hình 6, bảng 6) và thấp hơn TBNN từ 0,1 đến 0,5°C, Ngoại trừ khu vực Tân Sơn Nhất cao hơn 0,5°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng V/2022 dao động từ 31,9°C đến 33,9°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 36,3°C xảy ra vào ngày 15/V/2022 tại Biên Hòa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng V/2022 dao động từ 23,9 đến 26,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21,6°C xảy ra vào ngày 28/V/2022 tại Phước Long.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng V/2022 dao động từ 122,5 - 376mm. ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 157,6mm, ngoại trừ khu vực Vũng Tàu thấp hơn khoảng 65.6mm. Ở mức thấp hơn Tháng V/2021 từ 2-72mm, ngoại trừ khu vực Tân Sơn Nhất cao hơn 84mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 22,2 đến 84,9mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 17 đến 23 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 6 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 4 đến 10 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng V/2022 phổ biến từ 160 giờ đến 199 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 34 giờ đến 64 giờ và thấp hơn Tháng V/2021 từ 29 giờ đến 43 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 72% đến 86%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 4% đến 6%, ngoại trừ khu vực Tân Sơn Nhất thấp hơn 2% và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng V/2021 từ 1- 2% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 37% xảy ra vào ngày 10/V/2022 tại Đồng Phú.

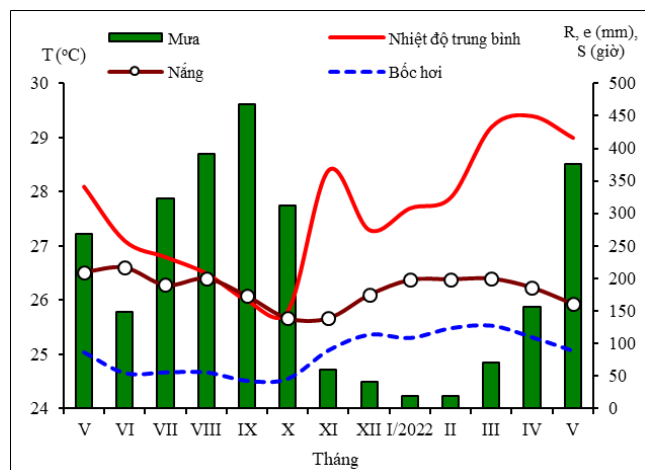
1.6.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 57 đến 88mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 6 mm.

Hầu hết các khu vực đều đủ ẩm đến thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. chỉ số ẩm dao động từ 0,8 - 1,7 (Hình 13).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện với cường độ nhẹ từ 1-10 ngày với cường độ nhẹ.
- Đông xuất hiện từ 5-23 ngày.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng V/2021 đến Tháng V/2022 tại trạm Tân Sơn Nhất

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN
Tây Ninh	28.4	-0.5	0.2	247.8	-2	39.9	189	-38	-64	86	1	6
Tân Sơn Nhất	29	-0.7	0.7	376	84	157.6	161	-29	-34	77	-1	-2
Vũng Tàu	28.9	-0.6	0	122.5	-72	-65.6	195	-43	-44	81	2	4

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng V/2022 phổ biến từ 27,6°C đến 28,8°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng V/2021 từ 0,3°C đến 1,4°C (Hình 7, bảng 7) và xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0 đến 0,5°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng V/2022 dao động từ 31,9 đến 33,1°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 35,5°C xảy ra vào ngày 15/V/2022 tại Cần Thơ.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng V/2022 dao động từ 25,2 đến 26,2°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22,5°C xảy ra vào ngày 28/V/2022 tại Rạch Giá và Cần Thơ.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng V/2022 ở khu vực Tây Nam Bộ dao động từ 175 - 332mm, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 2142,6mm, ngoại trừ trạm Càng Long và Sóc Trăng thấp hơn từ 17,3-50,5mm (bảng 7), Phổ biến ở mức cao hơn Tháng V/2021 từ 0 giờ đến 236 giờ, ngoại trừ khu vực Rạch Giá thấp hơn khoảng 79 mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 38 đến 84mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 19 đến 23 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 4 ngày, số ngày mưa liên tục từ 5-10 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng V/2022 phổ biến từ 136 giờ đến 199 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 26 giờ đến 64 giờ (Hình 10); và ở mức thấp hơn Tháng V/2021 từ 18 giờ đến 100 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến tủa 78% đến 89%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN 0% đến 8%, ngoại trừ trạm Rạch Giá và Cà mau thấp hơn từ 0-7% (Hình 11); và cao hơn Tháng V/2021 từ 1% - 9% ngoại trừ Cà Mau thấp hơn 4%. Độ ẩm thấp nhất tuyệt đối là 45% xảy ra vào ngày 25/V/2022 tại Cà Mau.

1.7.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 24 đến 98mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 6mm.

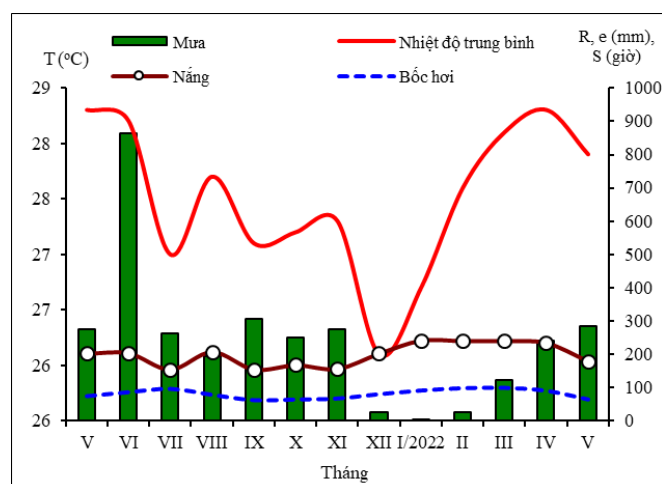
Trong Tháng V/2022 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 1,4 - 2,6.

1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-11 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện 2 ngày tại Châu đốc với cường độ nhẹ

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN	Tháng V/ 2022	So với V/ 2021	So với TBNN
Mộc Hoá	28.3	-0.5	-0.2	207.4	104	24.7	199	-18	-36	89	2	8
Mỹ Tho	28.3	-0.7	-0.2	181.3	7	14.7	161	-56	-61	85	4	3
Cao Lãnh	28.3	-0.7	0	242.1	115	88.6	175	-41	-56	86	5	3
Càng Long	27.7	-0.8	-0.5	194.9	-8	-17.3	152	-47	-64	88	1	4
Châu Đốc	28.3	-1.1	0	242.3	84	45.9	186	-30	-46	84	9	2
Cần Thơ	27.9	-0.4	0.1	284.3	10	107.7	180	-23	-33	85	1	2
Sóc Trăng	28.2	-0.5	0.2	175.2	46	-50.5	145	-49	-39	87	3	3
Rạch Giá	28.8	-0.3	-0.1	259.1	-79	31.3	178	-23	-26	82	0	-1
Bạc Liêu	28.4	-0.4	0.2	331.6	236	142.6	169	-37	-40	86	3	2
Cà Mau	27.6	-1.4	-0.1	319.3	35	43.1	136	-100	-36	78	-4	-7



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng V/2021 đến Tháng V/2022 tại trạm Cần Thơ

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG V/2022

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

a) Đối với cây lúa

Lúa đông xuân:

Vụ lúa đông xuân năm 2022 cả nước gieo cấy được 2.991,8 nghìn ha, bằng 99,5% vụ đông xuân năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 1.077,6 nghìn ha, bằng 99,2%; các địa phương phía Nam đạt 1.914,2 nghìn ha, bằng 99,7%. Diện tích lúa đông xuân năm nay giảm 15 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc giảm 9,2 nghìn ha, các địa phương phía Nam giảm 5,8 nghìn ha chủ yếu do chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ, chuyển sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Một số địa phương có diện tích lúa đông xuân giảm nhiều là Hà Nội giảm 1,4 nghìn ha; Hưng Yên, Thái Bình, Bắc Ninh, Nam Định mỗi địa phương đều giảm gần 1 nghìn ha.

Ở phía Bắc, năng suất gieo trồng lúa vụ đông xuân ước đạt 62,6 tạ/ha, giảm 1,8 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước do thời tiết nông vụ năm nay thất thường. Năng suất giảm cùng với diện tích gieo trồng giảm nên sản lượng lúa đông xuân ước đạt 6,74 triệu tấn, giảm 258,6 nghìn tấn.

Ở phía Nam, tính đến cuối tháng Năm đã cơ bản thu hoạch xong lúa đông xuân. Theo báo cáo từ các địa phương, năng suất lúa đông xuân của vùng năm nay ước đạt 69,3 tạ/ha, giảm 1,7 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước chủ yếu do giá phân bón tăng cao nên nông dân hạn chế đầu tư cùng với đó là ảnh hưởng của mưa trái mùa trên diện rộng từ tháng trước; sản lượng ước đạt 13,3 triệu tấn, giảm 358,9 nghìn tấn. Trong đó, vùng đồng bằng sông Cửu Long đã kết thúc vụ lúa đông xuân 2022 với diện tích gieo cấy đạt 1.506,9 nghìn ha, giảm 12,7 nghìn ha; năng suất đạt 70,8 tạ/ha, giảm 1,5 tạ/ha; sản lượng đạt 10,67 triệu tấn, giảm 314,7 nghìn tấn.

Lúa Hè thu:

Cùng với thu hoạch lúa đông xuân, đến trung tuần tháng Năm, các địa phương phía Nam đã gieo trồng được 1.154,3 nghìn ha lúa hè thu, bằng 105,3% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.062,7 nghìn ha, bằng 103,8%. Tiến độ gieo trồng lúa hè thu năm nay nhanh hơn so với cùng kỳ do vụ lúa đông xuân gieo trồng và thu hoạch theo khung thời vụ sớm hơn năm trước. Hiện lúa hè thu đang ở giai đoạn đẻ nhánh đến chắc xanh, cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt. Mùa mưa năm nay đến sớm hơn mọi năm nên các địa phương tập trung sản xuất lúa hè thu, tranh thủ làm đất xuống giống để tránh khô hạn có thể xảy ra vào cuối mùa vụ. Đối với vùng an toàn nguồn nước tưới, sản xuất tập trung canh tác đúng lịch thời vụ; vùng có nguy cơ hạn hán, không đủ lượng nước cho cây trồng vào cuối vụ, cần chuyển từ cơ cấu sản xuất 3 vụ sang 2 vụ lúa/năm, hoặc bố trí lại thời vụ sản xuất phù hợp và áp dụng kỹ thuật canh tác để hạn chế khô hạn gây hại cây lúa.

b) Cây rau màu

Cùng với việc gieo cấy lúa, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Diện tích trồng rau đậu các loại tăng nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân. Tuy nhiên, diện tích khoai lang và đậu tương, lạc tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao. Tính đến cuối tháng 5 cả nước gieo trồng 433,4 nghìn ha ngô (giảm 0,3%), Lạc 123 nghìn ha (giảm 2%), đậu tương 14,6 nghìn ha (giảm 11,5%), khoai lang 55,3 nghìn ha (giảm 10,4%).

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng V/2022

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lúa chiêm xuân	Trổ - ngâm sữa - chắc xanh – thu hoạch
		Ngô	Xuân: Phát triển bắp – thu hoạch Hè thu: 3 – 5 lá
		Chè	Chăm sóc – phát triển búp – thu hái
2	Đồng bằng Bắc bộ	Lúa	Phơi màu - thu hoạch
		Ngô	Phát triển bắp - thu hoạch
		Cây ăn quả có múi	Phát triển quả
3	Bắc Trung Bộ	Lúa	Thu hoạch
		Ngô	Xoáy nồm - trổ cờ
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa	Hè xuân: Đứng cái – đòng trổ
			Hè thu sớm: Đẻ nhánh – đòng trổ
			Hè thu chính vụ: Xuống giống – mạ
		Ngô	Xuống giống - cây con-Phát triển thân lá
		Thanh Long	Chăm sóc - thu hoạch

5	Tây Nguyên	Lúa hè thu	Trà sớm: Để nhánh - đồng trổ Trà chính vụ: Xuống giống - mạ
		Ngô	Xuống giống – cây con – phát triển thân lá
		Cà phê	Quả non
		Điều	Chăm sóc
6	Đông Nam Bộ	Lúa hè thu	Mạ, để nhánh, đồng – trổ, chín
		Cao su	Khai thác mủ
		Điều	Phát triển thân lá
7	Tây Nam Bộ	Lúa hè thu	Mạ, để nhánh, đồng – trổ, chín
		Sầu riêng	Nuôi quả, thu hoạch
		Xoài	Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Năm chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất làm 15,9 nghìn ha lúa và 8,7 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; Một số địa phương chịu ảnh hưởng lớn như:

Mưa lớn kéo dài từ đêm 9/5 đến rạng sáng 10/5: Tại Lạng Sơn đã làm 1.507 ha lúa ngô bị ngập úng cục bộ, có 6 con gia súc bị cuốn trôi; Tại Bắc Cạn: 191ha đất nông nghiệp và thủy sản bị ngập, bị cuốn trôi. Về vật nuôi, 10 chuồng trại hư hỏng, 8 con trâu, bò bị chết.

Tại Tuyên Quang mưa lớn diễn ra từ ngày 22 đến ngày 24/5 đã khiến hơn 1.100ha lúa, 431 ha hoa màu bị ngập; 23 con gia súc, 560 con gia cầm bị chết.

Tại Hà Giang: có 84ha lúa, 126ha ngô bị thiệt hại. Về chăn nuôi đã có 4 con gia súc, 220 con gia cầm bị chết...

Mưa lớn xảy ra ngày 20/5 đến 30/5 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận đã khiến 1.197 ha lúa hè thu tại các xã Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đức Bình, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Thuận bị ngập lụt, trôi giống.

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp Tháng V/2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Một số tỉnh miền trung và miền bắc nhiều diện tích lúa và hoa màu bị ảnh hưởng do mưa lũ trên diện rộng.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

+ Lúa: Đang trong các giai đoạn trổ - ngâm sữa – chín – thu hoạch. Trong điều kiện thời tiết có mưa to, mưa xảy ra cục bộ một vài ngày trong tuần nhiều diện tích lúa bị ảnh hưởng

(nhất là các diện tích lúa đang trong giai đoạn trổ bông và các diện tích lúa bước vào giai đoạn thu hoạch).

+ Ngô: Cây ngô xuân đang trong giai đoạn phát triển búp - thu hoạch; ngô hè thu đang trong giai đoạn 3 - 5 lá. Mưa lớn xảy ra gây ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây ngô, đặc biệt là cây hè thu trong giai đoạn 3-5 lá.

+ Cây chè: Đang trong giai đoạn chăm sóc – phát triển búp – thu hái. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây chè phát triển, tuy nhiên lượng mưa trong khu vực khá cao gây úng nước quanh gốc chè.

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

+ Lúa: Đang trong giai đoạn phơi màu - thu hoạch, điều kiện thời tiết phù hợp cho cây lúa phát triển.

+ Ngô: Đang giai đoạn phát triển búp - thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Lúa: Đang trong giai đoạn thu hoạch. Điều kiện không thuận lợi cho cây phát triển.

Ngô: đang ở giai đoạn xoáy nõn - trổ cờ, điều kiện thời tiết thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

+ Lúa:

Lúa Xuân Hè đang trong giai đoạn đứng cái - đòng trổ; Lúa Hè Thu sớm giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ, Lúa hè thu chính vụ đang giai đoạn xuống giống - mạ. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: đang trong giai đoạn Xuống giống - cây con-Phát triển thân lá. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, nền nhiệt độ thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nguyên:

+ Lúa Hè Thu sớm đang giai đoạn Đẻ nhánh - đòng trổ, trà chính vụ đang xuống giống - mạ. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: Đang trong giai đoạn Xuống giống – cây con – phát triển thân lá. Điều kiện thời tiết thích hợp cho cây ngô sinh trưởng và phát triển.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn quả non, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê sinh trưởng và phát triển.

+ Điều: đang trong giai đoạn chăm sóc, điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây điều.

- Khu vực Đông nam Bộ:

+ Lúa: hè thu đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh, đồng – trổ, chín. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: đang trong giai đoạn Phát triển thân lá, với nhiệt độ không khí và lượng mưa thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: đang trong giai đoạn Khai thác mủ, nền nhiệt hơi cao cho sự phát triển của cây.

- Khu vực Tây Nam Bộ:

+ Lúa: hè thu đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh, đồng – trổ, chín. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Sầu riềng đang trong giai đoạn Nuôi quả, thu hoạch. Điều kiện khí tượng thuận lợi với sự phát triển của cây, tuy nhiên lượng mưa hơi thấp.

+ Xoài đang trong giai đoạn Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch. Nhiệt độ phù hợp với sự phát triển của cây.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- Bệnh đạo ôn:

+ *Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 25.487 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Kiên Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Long An, Bạc Liêu Bình Thuận, Ninh Thuận, Lâm Đồng, An Giang ,...

+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 1.387 ha, diện tích nhiễm nặng 1 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Hưng Yên, Bắc Giang, Hải phòng ...Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, , Quảng Bình, Lâm Đồng , Kiên Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long...

- *Rầy hại lúa*: Diện tích nhiễm 11.884 ha, diện tích nhiễm nặng 553 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Yên Bái, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Đà Nẵng, Hậu Giang...

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Diện tích nhiễm 8.114 ha, diện tích nhiễm nặng 1.680 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Lâm Đồng, An Giang, Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Tiền Giang, Vĩnh Long

- *Sâu đục thân 2 chấm*: Diện tích nhiễm 1.979 ha; diện tích nhiễm nặng là 5 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Thái Nguyên, Hà Nội, Hòa Bình, Khánh Hòa, Bình Thuận, Long An, Bạc Liêu, Kiên Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long.

- *Bệnh đen lép hạt*: Diện tích nhiễm 2.890 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Hà nội, Lai Châu, Kiên Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, An Giang, Vĩnh Long

- *Bệnh bạc lá*: Diện tích nhiễm 6.022 ha, nhiễm nặng 5 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Hưng Yên, Nam Định, Yên Bái, ...Long An, Đồng Tháp, Kiên Giang, Vĩnh Long, An Giang, Hậu Giang ...

- *Bệnh khô vằn*: Diện tích nhiễm 28.092 ha, diện tích nhiễm nặng 1.313 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh : Bắc Giang, Hưng yên, Bắc Ninh, Hà Nam, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Bình, Hậu Giang, TP Hồ Chí Minh...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 14.750 ha; nhiễm nặng 195 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Định, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Tây Ninh, Tp Hồ Chí Minh...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 11.118 ha, diện tích hại nặng 23 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Khánh Hòa, An Giang, Hậu Giang, Long an, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Vĩnh Long...

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 3.833 ha, Diện tích nhiễm nặng là 17 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Bình Định, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai, Long An, Bạc Liêu, An Giang, Cà Mau, Tây Ninh, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh.

- **Hiện tượng lúa cỏ:** Xuất hiện cục bộ tại Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định với tỷ lệ hại nơi cao 10-20%, cục bộ 40-50%.

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG VI-VIII NĂM 2022

- Hoạt động của ENSO

Hiện tại, điều kiện khí quyển - đại dương phản ánh trạng thái La Nina ở cường độ trung bình ($SSTA \leq -1,0^{\circ}\text{C}$). Trạng thái này có khả năng tiếp tục duy trì trong mùa VI-VIII/2022, với xác suất khoảng 65- 70%.

- Gió mùa

Cường độ gió mùa mùa hè (GMMH) có khả năng xấp xỉ TBNN. Thời điểm kết thúc GMMH có khả năng xấp xỉ giá trị TBNN cùng thời kỳ.

- Nhiệt độ:

Tháng VI: Nhiệt độ các khu vực trên phạm vi toàn quốc xấp xỉ đến thấp hơn giá trị TBNN cùng thời kỳ; tháng VII, tháng VIII: nhiệt độ khu vực Bắc và Bắc Trung Bộ xấp xỉ, khu vực Trung, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ xấp xỉ đến cao hơn giá trị TBNN.

- Lượng mưa:

Tháng VI: Tổng lượng mưa (TLM) các khu vực trên phạm vi toàn quốc xấp xỉ đến cao hơn giá trị TBNN; tháng VII, tháng VIII: TLM khu vực Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ xấp xỉ trên, khu vực Trung, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ xấp xỉ dưới giá trị TBNN.

- Hiện tượng cực đoan:

- *Hoạt động xoáy thuận nhiệt đới*: Số lượng XTND hoạt động trên Biển Đông và ảnh hưởng đến đất liền Việt Nam xấp xỉ đến thấp hơn giá trị TBNN; trong mùa tháng VI-VIII có khoảng 2-3 XTND hoạt động trên biển Đông.

- *Điều kiện khô hạn*: Từ nay đến tháng VII/2022, có thể xuất hiện tình trạng khô hạn ở khu vực Trung Bộ, nhưng không nghiêm trọng.

- *Nắng nóng*: Trong tháng VI: số ngày nắng nóng (SNNN) các khu vực trên phạm vi toàn quốc xấp xỉ giá trị TBNN; tháng VII, tháng VIII: SNNN khu vực Bắc và Bắc Trung Bộ xấp xỉ, khu vực Trung và Nam Trung Bộ xấp xỉ đến cao hơn giá trị TBNN. Đề phòng trong tháng VII có thể xuất hiện giá trị cực đoan liên quan đến nhiệt độ ở khu vực các tỉnh Trung Bộ.

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng V và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng VI-VIII/2022 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Lúa: Người dân cần chú ý, theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết và chủ động thu hoạch các diện tích lúa đã già trong những ngày thời tiết tạnh ráo. Các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại cần chú ý: Sâu đục thân 2 chấm, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn, bệnh đen lép hạt

+ Ngô: Để bảo đảm cho sinh trưởng của cây ngô, người dân cần chú ý có các biện pháp để kịp thời tiêu thoát nước cho cây ngô. Đề phòng các đối tượng sâu bệnh như: sâu đục bắp,

sâu đục thân, bệnh chết héo cây con... người dân cần chú ý theo dõi và kịp thời có các biện pháp phòng trừ.

+ Cây chè: Lượng mưa khu vực khá cao nên người dân cần tạo các đường thoát nước để tránh úng nước quanh gốc cây chè. Đề phòng các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây chè như: Bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, rầy xanh, bệnh phồng lá thối búp...

+ Cây có múi (Cam, quýt): Ở các khu vực trũng thấp cần chú ý tiêu thoát nước cho cây ăn quả có múi. Bên cạnh công tác chăm sóc bón phân, điều tiết nước hợp lý để giúp cây ăn quả có múi sinh trưởng khỏe mạnh, người dân cần chú ý theo dõi diễn biến của các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây ăn quả có múi: sâu đục thân, sâu đục quả, nhện...

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

+ Lúa: Trong tháng xuất hiện những ngày có tổng lượng mưa lớn kéo dài gây ngập úng đồng ruộng nên người dân cần khẩn trương thu hoạch diện tích lúa đã chín đồng thời chủ động áp dụng các biện pháp tiêu thoát nước kịp thời như bơm tiêu, khơi thông cống rãnh thoát nước; cần lưu ý một số sâu bệnh chính như bệnh đốm vòng, ốc bươu vàng; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng các loại thuốc trừ sâu thích hợp.

+ Ngô: Những ngày mưa lớn, người dân cần có biện pháp thoát nước cho ruộng ngô kịp thời tránh tình trạng úng ngập diện rộng đồng thời chú ý một số sâu bệnh như: bệnh khô vằn, sâu xám; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng phân bón hợp lý tăng sức đề kháng cây trồng

+ Đối với các cây rau màu: những ngày mưa lớn kéo dài, người dân cần chủ động tháo nước cho diện tích rau màu đặc biệt diện tích đang ở thời kỳ cây phát triển thân lá để giảm thiểu tối đa thiệt hại ngập úng do mưa lớn gây ra đồng thời cần lưu ý một số sâu bệnh có khả năng phát sinh như: bệnh cháy lá, sâu tơ hại rau; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc trừ sâu theo tiêu chuẩn cho phép và đúng liều lượng.

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Lúa: có thể nhận thấy trong tháng xuất hiện mưa lớn kéo dài gây úng ngập diện rộng, do đó người dân cần khẩn trương thu hoạch diện tích lúa song song với khơi thông mương rãnh thoát nước đồng thời chú ý một số loại sâu bệnh như: bệnh thối thân, sâu cuốn lá lớn; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng thuốc trừ sâu phù hợp.

- Cây ngô: lượng mưa trong tháng lớn; do đó bên cạnh việc chú ý một số sâu bệnh như: bệnh thối thân, sâu cắn lá thì cần chủ động tiêu thoát nước kịp thời khi có mưa lớn xảy ra, với diện tích ngô bị úng nặng, cần khẩn trương thu dọn đồng ruộng.

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Lúa: Lưu ý: Đề phòng rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ, sâu keo, bệnh đạo ôn lá tiếp tục gây hại trên lúa Xuân Hè và lúa Hè Thu sớm giai đoạn mạ - đẻ nhánh - đứng cái, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình. Chuột tiếp tục gây hại rải rác lúa Xuân Hè, lúa Hè Thu giai đoạn mạ - đẻ nhánh.; Ốc bươu vàng lây lan theo nguồn nước và gây hại lúa Xuân

Hè (Bình Định) và lúa Hè Thu sớm giai đoạn xuống giống - mạ, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

- Cây Ngô: Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như sâu xám, sâu đục thân, sâu cắn lá, bệnh khô vằn, chuột phát sinh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

- Cây Thanh Long: bệnh đốm nâu tiếp tục phát sinh, gây hại mạnh do điều kiện thời tiết mưa nhiều và độ ẩm cao.

5. Vùng Tây Nguyên

+ Lúa: Đề phòng rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ, sâu keo, bệnh đạo ôn lá tiếp tục gây hại trên lúa Hè Thu sớm giai đoạn mạ - đẻ nhánh - đứng cái, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình.

+ Ngô: Lưu ý các biện pháp phòng chống sâu keo mùa thu gây hại có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và giảm so với CKNT. Trong kỳ diện tích nhiễm phân bố chủ yếu tại Lâm Đồng, Đắk Lắk.

+ Cà phê: Triển khai các biện pháp phòng trừ bệnh gỉ sắt có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và tăng so với CKNT; bệnh khô cành có dấu hiệu giảm so với kỳ trước và giảm so với CKNT. Bệnh phân bố chủ yếu tại tỉnh Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

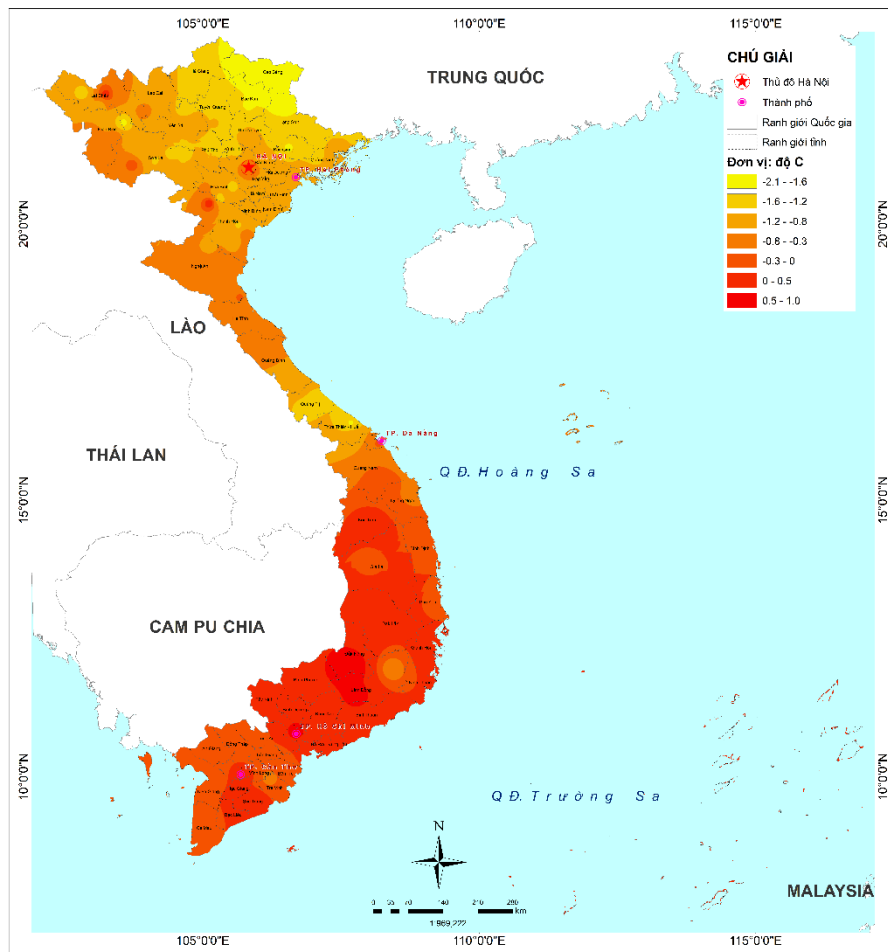
+ Lúa: Trong giai đoạn đẻ nhánh cần phải giữ mực nước ở mặt ruộng khoảng 1-3cm; Giai đoạn này của lúa cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, sâu cuốn lá nhỏ, chuột hại.

+ Cây Điều: Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rộp lá,...tiếp tục gây hại tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương.

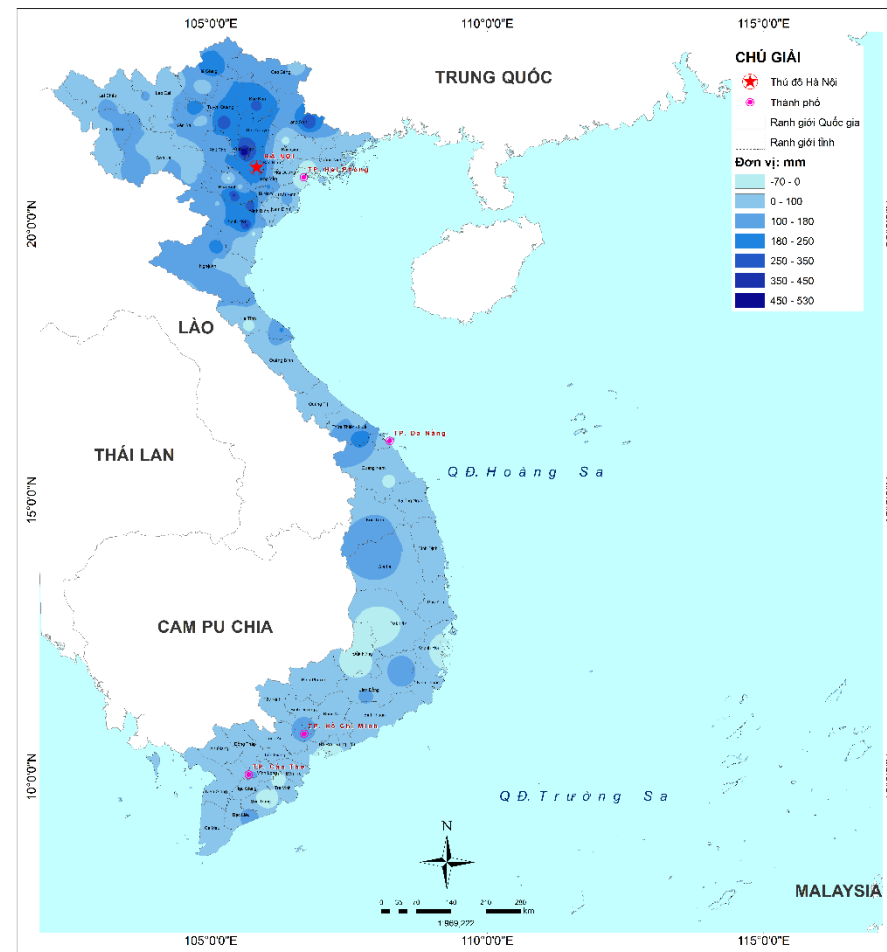
7. Vùng Tây Nam Bộ

+ Lúa: Trong giai đoạn đẻ nhánh cần phải giữ mực nước ở mặt ruộng khoảng 1-3cm; Giai đoạn này của lúa cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, sâu cuốn lá nhỏ, chuột hại.

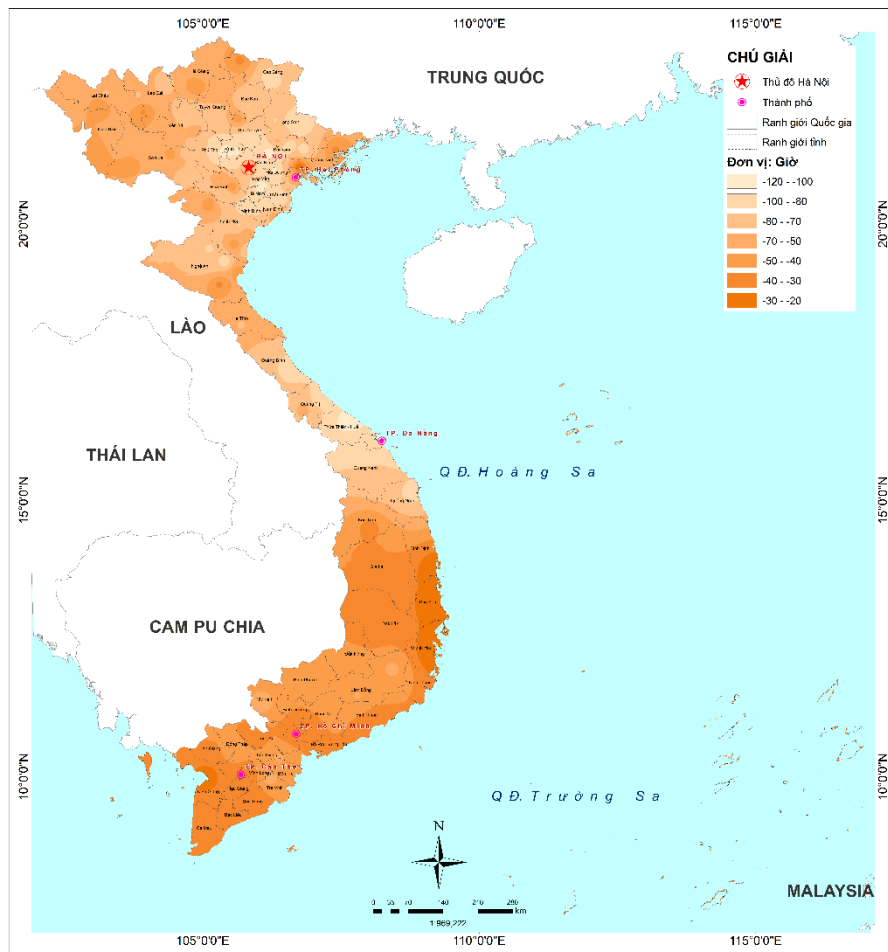
+ Sầu riềng: Lưu ý một số sâu bệnh hại thường xuất hiện trên cây sầu riềng: Rầy phấn; nhện đỏ, rầy lửa; sâu đục thân, đục cành; các bệnh do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên; thối vỏ chày nhựa tại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Bình Phước. Khi thấy lượng mưa ít cần bổ sung nước cho cây phát triển ổn định.



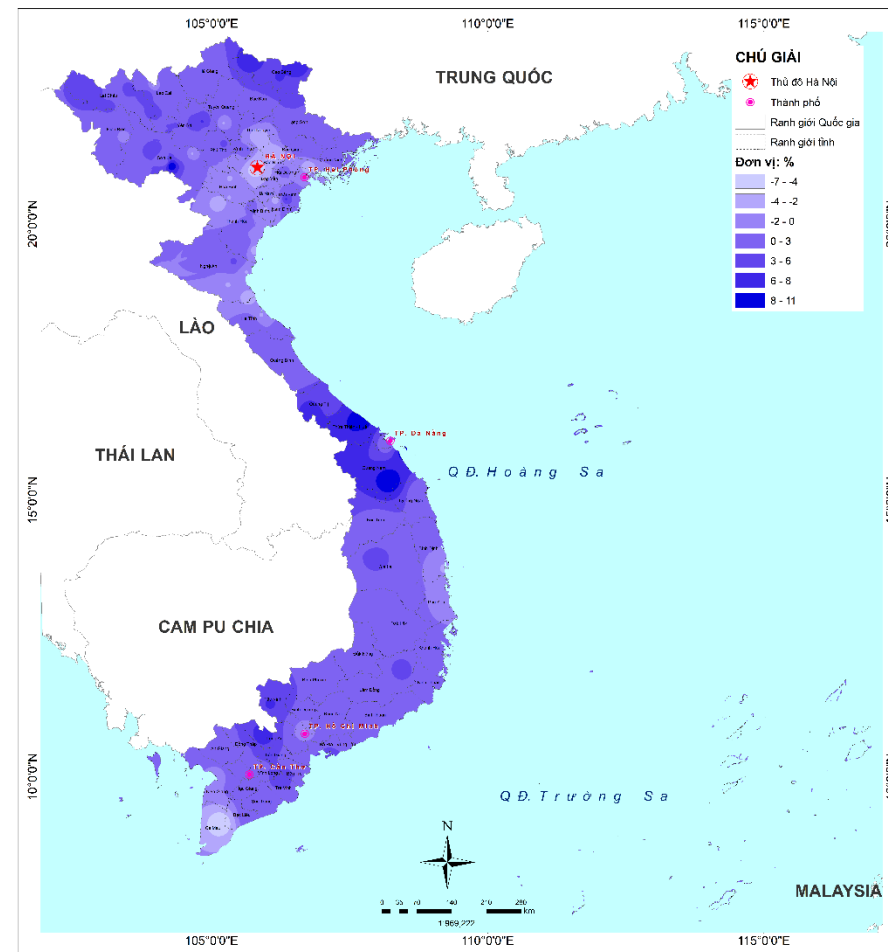
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng V/2022 so với TBN (°C)



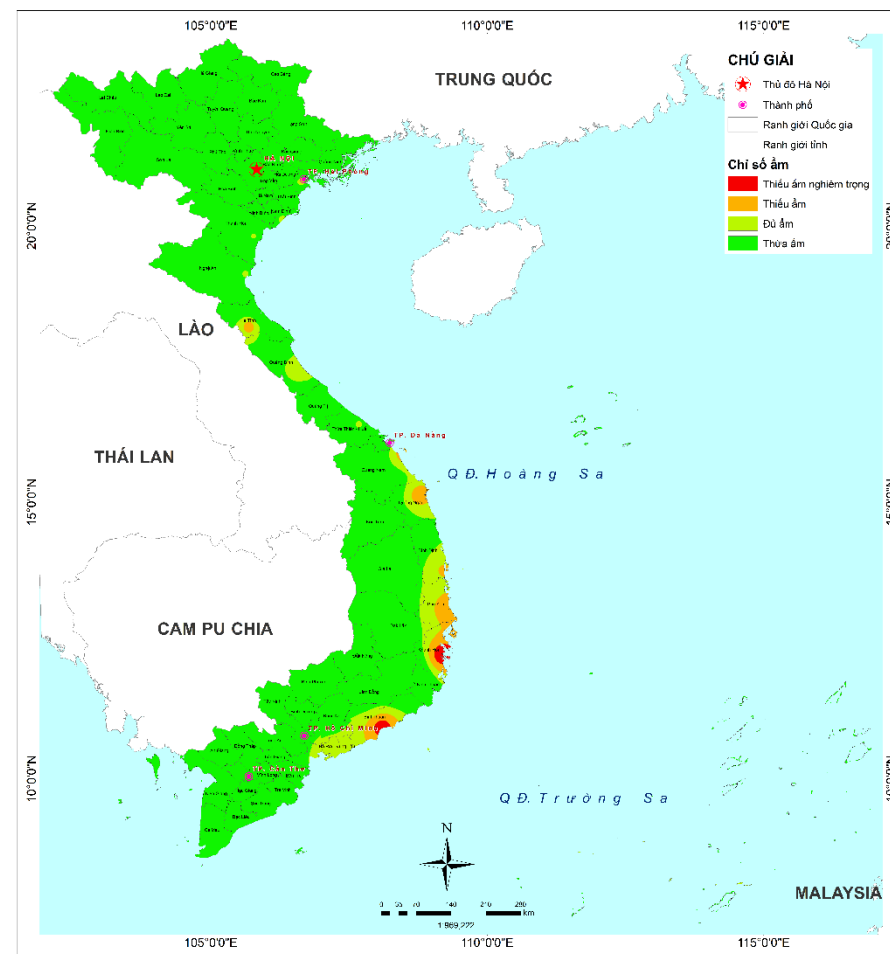
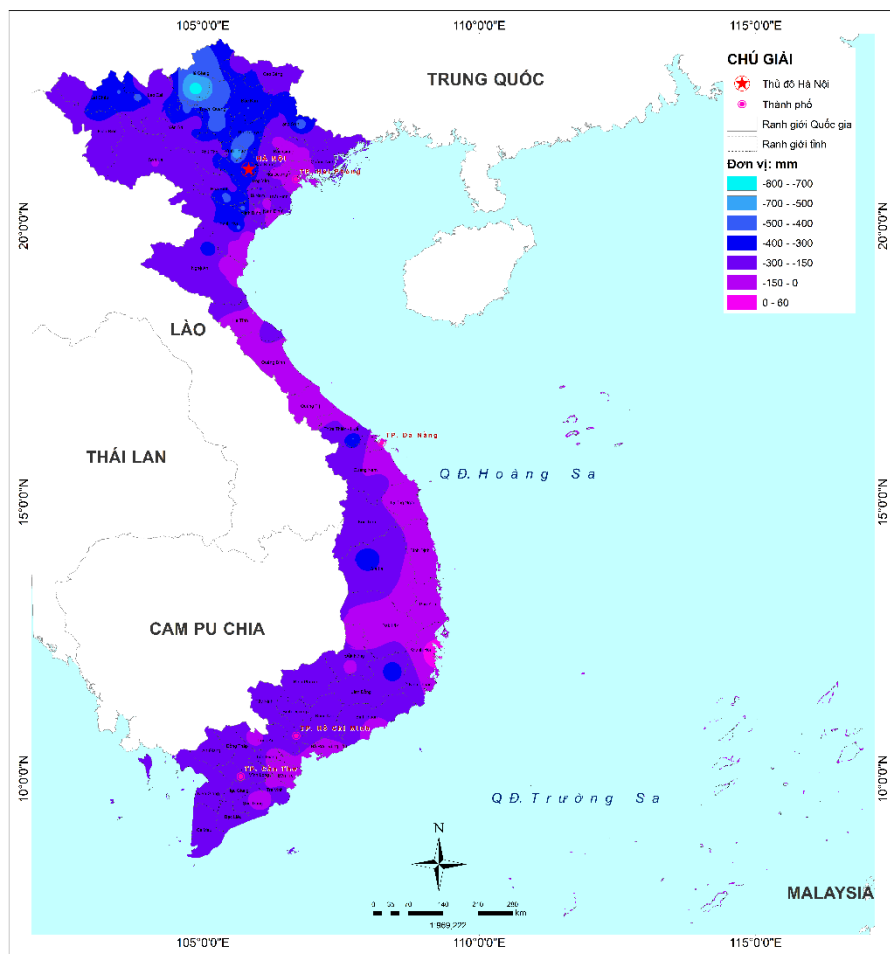
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng V/2022 so với TBN (mm)



Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng V/2022 so với TBN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng V/2022 so với TBN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi Tháng V/2022 (mm)

Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong Tháng V/2022



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP,

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghiep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>